

Name: _____

Date: / / 20....

Class: S5

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 5

UNIT 6: GREAT STORIES – VOCABULARY 2

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Con không sử dụng dạng viết tắt của các trợ động từ ở thẻ phủ định.
- ❖ **Lưu ý 3:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
- ❖ **Lưu ý 4:** Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	riddle (n)	điều bí ẩn; câu đố	11	catch sight of	nhìn thấy, bắt gặp
2	encounter (v)	gặp phải	12	a good deal	một thỏa thuận tốt
3	hamper (v)	cản trở	13	lonely (adj)	cô độc, cô đơn
4	volcano (n)	núi lửa	14	in existence	tồn tại
5	footstool (n)	bệ chân	15	come up to	đạt được; đi chuyển tới
6	rocky peak (n)	đỉnh đá	16	granite (n)	đá granit
7	as sharp as a needle	sắc như kim	17	extinct (adj)	tuyệt chủng
8	wonder (v)	muốn biết, tự hỏi	18	caravan (n)	đoàn lữ hành
9	light up (phr.v)	làm sáng, thắp sáng	19	root (n)	rễ cây
10	creature (n)	sinh vật	20	petal (n)	cánh hoa

- ❖ **Note:** n = Noun: Danh từ, v = Verb: Động từ, adj = Adjective: Tính từ, phr.v = Phrasal Verb: Cụm động từ.
- ❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Put the letters in brackets into the correct order to complete these sentences.

0. It's a popular and often **crowded** (R W C O E D D) place.

1. Can you solve this _____ (R D D I L E)?

2. She hoped to _____ (E O U N N C T E R) new and exciting experiences during her trip abroad.

3. The heavy rain _____ (P E R H A M S) their *progress* (bước tiến) and makes the journey more difficult.

4. The eruption (sự phun trào) of the _____ (V C A N O L O) sent plumes of ash and smoke (những đám tro và khói) into the sky.
5. She rested (dựa, tựa) her feet on the _____ (F O T O O T S O L) while reading a book.

II. Fill in the blanks with the given words in the box.

caravan	needle	roots	rocky peak	caught sight	light up
---------	--------	-------	------------	--------------	----------

0. They joined a caravan of travelers making their way to the ancient city.
1. From the top of the _____, they had a breathtaking (ngoạn mục) view of the surrounding landscape.
2. His response was as sharp as a _____.
3. The fireworks will _____ the night sky with brilliant colors (màu sắc rực rỡ).
4. The tree's _____ go down three metres.
5. I _____ of someone with red hair and knew it was you.

III. Unscramble the words/phrases to complete the sentences.

0. We / the birds / through / looked at / binoculars.

→ We looked at the birds through binoculars.

1. The children / solving / enjoyed / the riddles / the party. / at
→ _____.
2. they / During their hike (chuyến đi bộ), / encountered / of bird. / a rare species
→ _____.
3. He / to me / came up / with / and introduced himself / a friendly smile.
→ _____.
4. The kitchen countertops (mặt bàn) / smooth, polished (mịn, bóng) / are made of / granite.
→ _____.

IV. Make the sentences with your own ideas.

0. binoculars → We looked at the birds through binoculars.

1. a good deal → _____.
2. in existence → _____.
3. come up to → _____.
4. petal → _____.
5. granite → _____.

Part 5

Questions 25–30

For each question, write the correct answer.
Write **one** word for each gap.

Example:

0	into
---	------

EMAIL

From: Jade

To: Alex

Sorry I haven't written for such a long time! I've just moved **(0)** my new room at university and I only got my internet connection today. It's good **(25)** be online again! My room is in **(26)** large building and there are lots of other students here. I've already met a few of **(27)** The people here **(28)** really friendly.

In my room, there's a bed, a wardrobe for my clothes, a chair **(29)** a large desk for my computer. It's **(30)** to the window, so I'll have good light when I'm studying.

I'll write again with more news soon!

Con làm bài Nghe **part 2** tại link sau: <http://tinyurl.com/3brvnxzy>

Lưu ý: Con nên mở link bằng máy tính

Part 2



Questions 6–10

For each question, write the correct answer in the gap. **Write one word or a number or a date or a time.**

You will hear a speaker giving information about a skiing trip.

Skiing trip

Country:	Italy
Dates of trip:	2nd – (6) January
Cost of trip:	(7) £.....
Not included in price:	Lunch and (8)
Free lessons:	Every (9)
Lessons are important for:	(10)

I. Complete the words.

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
0	<u>sneeze</u>	(v) hắt hơi	3	b_____	(n) vỏ cây
1	f_____	(n) truyện ngụ ngôn	4	g_____	(v) nhìn chăm chăm
2	b_____	(n) ống nhôm	5	c_____	(n) đất sét

II. Underline the correct answer.

0. I **watched** / **was watching** a DVD when my cat **jumped** / **was jumping** on me.
1. Tom **went** / **was going** to his friend's house, but the boys **weren't** / **wasn't** there. They **played** / **were playing** soccer in the garden.
2. The little boy **fell** / **was falling** asleep while his mother **read** / **was reading** him a story.
3. I really **enjoyed** / **was enjoying** my holiday last January. While it **was snowing** / **snowed** in Iowa, the sun **shone** / **was shining** in Florida.
4. It **snowed** / **was snowing** when I **left** / **was leaving** home this morning.
5. It was a sunny afternoon and people **were sitting** / **sat** on the grass in the park. Then, suddenly it **started** / **was starting** to rain.